# TÁC ĐỘNG CỦA HỆ SINH THÁI KHỞI NGHIỆP ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN CỦA DOANH NGHIỆP NGÀNH CHÈ TRONG NỀN KINH TẾ CHIA SẺ TẠI TỈNH THÁI NGUYÊN

**ThS. Nguyễn Đình Huy*- Nguyễn Thành Vũ****

***Nghiên cứu này phân tích tác động của hệ sinh thái khởi nghiệp đến sự phát triển của doanh nghiệp ngành chè trong nền kinh tế chia sẻ tại tỉnh Thái Nguyên. Mô hình nghiên cứu gồm bốn nhân tố độc lập: môi trường chính sách hỗ trợ doanh nghiệp chè, hạ tầng số hỗ trợ kinh doanh chè, mạng lưới kết nối trong hệ sinh thái khởi nghiệp ngành chè và năng lực nhân lực ngành chè. Dữ liệu được thu thập từ 240 phiếu khảo sát hợp lệ và được phân tích bằng CFA và SEM. Kết quả cho thấy cả bốn nhân tố đều tác động tích cực đến sự phát triển của doanh nghiệp chè. Trong đó, hạ tầng số có tác động mạnh nhất, tiếp theo là năng lực nhân lực, môi trường chính sách và mạng lưới kết nối. Kết quả nghiên cứu gợi ý cần ưu tiên phát triển hạ tầng số, nâng cao năng lực nhân lực và hoàn thiện chính sách hỗ trợ để thúc đẩy doanh nghiệp chè phát triển bền vững.***

• Từ khóa: *hệ sinh thái khởi nghiệp; doanh nghiệp ngành chè; kinh tế chia sẻ; hạ tầng số; mô hình cấu trúc tuyến tính SEM.*

*This study analyzes the impact of the startup ecosystem on the development of tea enterprises in the sharing economy in Thai Nguyen province. The research model includes four independent factors: policy support environment for tea enterprises, digital infrastructure supporting tea business activities, networking within the tea startup ecosystem, and human resource capacity in the tea industry. Data were collected from 240 valid survey questionnaires and analyzed using CFA and SEM methods. The results indicate that all four factors positively affect the development of tea enterprises. Among them, digital infrastructure has the strongest impact, followed by human resource capacity, policy support environment, and networking. The findings suggest that priority should be given to developing digital infrastructure, improving human resource capacity, and completing support policies to promote the sustainable development of tea enterprises.*

• Key words: *startup ecosystem; tea enterprises; sharing economy; digital infrastructure; SEM structural equation modeling.*

*Ngày nhận bài: 27/3/2026*
*Ngày gửi phản biện: 19/5/2026*
*Ngày duyệt đăng: 03/6/2026*
*DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i314.37*

## 1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh chuyển đổi số và kinh tế chia sẻ phát triển mạnh, sự phát triển của doanh nghiệp không còn chỉ phụ thuộc vào nguồn lực nội tại, mà ngày càng chịu tác động bởi chất lượng của hệ sinh thái kinh doanh xung quanh. Đối với doanh nghiệp ngành chè tại Thái Nguyên, hệ sinh thái khởi nghiệp có ý nghĩa đặc biệt quan trọng vì ngành chè gắn với sản phẩm địa phương, thương hiệu vùng, chuỗi giá trị nông nghiệp, mạng lưới phân phối và khả năng ứng dụng nền tảng số trong quảng bá, bán hàng, truy xuất nguồn gốc. Do đó, nghiên cứu về tác động của hệ sinh thái khởi nghiệp đến sự phát triển của doanh nghiệp ngành chè trong nền kinh tế chia sẻ có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

Về mặt lý luận, hệ sinh thái khởi nghiệp được xem là cấu trúc động gồm các tác nhân, nguồn lực, thể chế và quan hệ tương tác hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp và phát triển doanh nghiệp. Cantner et al. (2021) nhấn mạnh rằng hệ sinh thái khởi nghiệp không phải là tập hợp yếu tố tĩnh, mà là một hệ thống có vòng đời, có khả năng hình thành, phát triển, trưởng thành và tái cấu trúc theo thời gian. Cách tiếp cận này phù hợp với ngành chè Thái Nguyên, nơi sự phát triển của doanh nghiệp phụ thuộc đồng thời vào chính sách địa phương, năng lực thị trường, liên kết chuỗi giá trị và khả năng đổi mới kinh doanh.

Trong bối cảnh nông thôn và ngành hàng nông sản, hệ sinh thái khởi nghiệp có những đặc thù riêng. Calispa Aguilar (2021) cho rằng các hệ sinh thái khởi nghiệp nông thôn chịu ảnh hưởng bởi nguồn lực tự nhiên, giá trị văn hóa, vị trí địa lý, mức độ kết nối và điều kiện phát triển địa phương. Điều này cho thấy doanh nghiệp chè cần được phân tích trong mối liên hệ với bối cảnh

** Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên; email: huynd@tnus.edu.vn*
*** Trường Đại học Kinh tế & QTKD - Đại học Thái Nguyên; Tác giả liên hệ, email: nguyenthanhvu@tueba.edu.vn*

lãnh thổ, thương hiệu vùng chè, cộng đồng sản xuất và các tổ chức hỗ trợ tại địa phương.

Kinh tế chia sẻ và nền tảng số tạo ra cơ hội mới cho doanh nghiệp chè trong mở rộng kênh bán hàng, kết nối khách hàng, chia sẻ thông tin thị trường và hợp tác trong chuỗi giá trị. Tuy nhiên, các cơ hội này chỉ được khai thác hiệu quả khi doanh nghiệp có khả năng thích ứng với công nghệ, có hạ tầng số phù hợp và có nhân lực đáp ứng yêu cầu mới. Soltysova và Modrak (2020) cho rằng kinh tế chia sẻ mở ra cơ hội cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, nhưng cũng đặt ra yêu cầu về năng lực tham gia các mô hình kinh doanh dựa trên kết nối và nền tảng số.

Bên cạnh đó, chuyển đổi số trong doanh nghiệp nhỏ và vừa không chỉ là vấn đề công nghệ, mà còn liên quan đến năng lực tổ chức và sự tương tác với các chủ thể trong môi trường kinh doanh. Depaoli et al. (2020) nhấn mạnh rằng phát triển số của doanh nghiệp nhỏ và vừa cần được tiếp cận theo hướng tương tác giữa công nghệ, quy trình tổ chức và mục tiêu kinh doanh. Scuotto et al. (2021) cũng cho thấy năng lực số của cá nhân và tổ chức có vai trò quan trọng đối với tăng trưởng của doanh nghiệp trong thời kỳ chuyển đổi số.

Xuất phát từ những luận điểm trên, nghiên cứu này phân tích tác động của hệ sinh thái khởi nghiệp đến sự phát triển của doanh nghiệp ngành chè trong nền kinh tế chia sẻ tại tỉnh Thái Nguyên. Kết quả nghiên cứu kỳ vọng cung cấp bằng chứng thực nghiệm, qua đó đề xuất hàm ý chính sách và quản trị nhằm hỗ trợ doanh nghiệp chè phát triển ổn định, thích ứng tốt hơn với thị trường và khai thác hiệu quả hơn các cơ hội của nền kinh tế chia sẻ.

**2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu**

Hệ sinh thái khởi nghiệp được tiếp cận như một hệ thống gồm các chủ thể, thể chế, nguồn lực, hạ tầng, tri thức và quan hệ tương tác hỗ trợ quá trình hình thành, vận hành và phát triển doanh nghiệp. Cách tiếp cận này nhấn mạnh rằng doanh nghiệp không phát triển biệt lập, mà chịu ảnh hưởng bởi môi trường chính sách, mạng lưới hỗ trợ, năng lực kết nối và điều kiện nguồn lực tại địa phương. Spigel et al. (2020) cho rằng nghiên cứu hệ sinh thái khởi nghiệp cần chú ý đến bối cảnh thể chế, sự đa dạng của tác nhân và đặc thù địa phương. Bouncken và Kraus (2022) cũng nhấn mạnh vai trò của quản trị, kết nối và số hóa trong hệ sinh thái khởi nghiệp hiện đại. Trong nghiên cứu này, CP là môi trường chính sách hỗ trợ doanh nghiệp chè, HT là hạ tầng số hỗ trợ kinh doanh chè, KN là mạng lưới kết nối trong hệ sinh thái khởi nghiệp ngành chè, NL là năng lực nhân lực ngành chè và PT là sự phát triển của doanh nghiệp chè trong nền kinh tế chia sẻ.

Đối với doanh nghiệp ngành chè, môi trường chính sách hỗ trợ có vai trò tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động và phát triển. Chính sách phù hợp giúp doanh nghiệp giảm rào cản thủ tục, tiếp cận xúc tiến thương mại, tận dụng ưu đãi tài chính và mở rộng cơ hội thị trường. Trong hệ sinh thái khởi nghiệp, chính sách còn góp phần điều phối nguồn lực và thúc đẩy tương tác giữa các chủ thể. Spigel et al. (2020) nhấn mạnh rằng chính sách phát triển hệ sinh thái cần tính đến bối cảnh địa phương, tránh áp dụng máy móc các mô hình chung cho mọi ngành, mọi vùng.

*H1: CP có tác động tích cực đến PT.*

Hạ tầng số là điều kiện quan trọng giúp doanh nghiệp chè thích ứng với nền kinh tế chia sẻ. Thông qua internet, nền tảng số, công cụ quảng bá, bán hàng trực tuyến và hệ thống truy xuất nguồn gốc, doanh nghiệp có thể kết nối hiệu quả hơn với khách hàng, đối tác và thị trường. Bouncken và Kraus (2022) cho rằng số hóa làm thay đổi cách các chủ thể trong hệ sinh thái khởi nghiệp tương tác và tạo giá trị. Khurana et al. (2022) cũng cho thấy ứng dụng công nghệ số giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa tăng khả năng thích ứng trong bối cảnh biến động.

*H2: HT có tác động tích cực đến PT.*

Mạng lưới kết nối trong hệ sinh thái khởi nghiệp ngành chè phản ánh khả năng doanh nghiệp liên kết với hiệp hội, cơ quan quản lý, cơ sở đào tạo, tổ chức hỗ trợ, đối tác phân phối và các chủ thể trong chuỗi giá trị. Các kết nối này giúp doanh nghiệp chia sẻ thông tin thị trường, học hỏi kinh nghiệm, khai thác kênh phân phối chung và tăng khả năng phối hợp kinh doanh. Scott et al. (2022) cho rằng hệ sinh thái khởi nghiệp hiệu quả phụ thuộc đáng kể vào mạng lưới liên tổ chức. Sarwar et al. (2021) cũng cho thấy năng lực mạng lưới và vốn xã hội hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận nguồn lực và thúc đẩy đổi mới.

*H3: KN có tác động tích cực đến PT.*

Năng lực nhân lực ngành chè thể hiện khả năng doanh nghiệp tiếp cận lao động có kỹ năng phù hợp, đội ngũ nhân sự có chuyên môn, khả năng sử dụng công cụ số và mức độ thích ứng với đổi mới kinh doanh. Trong nền kinh tế chia sẻ, nhân lực không chỉ cần hiểu quy trình sản xuất, chế biến và kinh doanh truyền thống, mà còn cần năng lực số và khả năng vận hành trên nền tảng trực tuyến. Khurana et al. (2022) cho rằng năng lực thích ứng của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong chuyển đổi số gắn với khả năng cảm nhận, nắm bắt và chuyển đổi nguồn lực. Scuotto et al. (2021) cũng nhấn mạnh vai trò của năng lực số đối với tăng trưởng và đổi mới của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

*H4: NL có tác động tích cực đến PT.*

Trên cơ sở các lập luận trên, mô hình nghiên cứu đề xuất gồm bốn biến độc lập là CP, HT, KN và NL cùng

tác động trực tiếp đến biến phụ thuộc PT. Mô hình này cho phép kiểm định mức độ ảnh hưởng của từng thành tố thuộc hệ sinh thái khởi nghiệp đến sự phát triển của doanh nghiệp ngành chè trong nền kinh tế chia sẻ tại tỉnh Thái Nguyên.

**Hình 1: Khung nghiên cứu đề xuất**

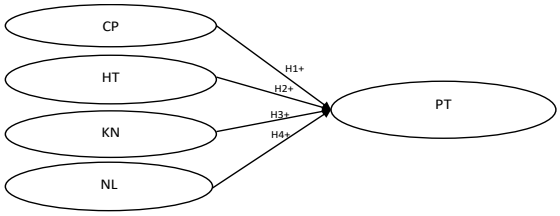


**3. Phương pháp nghiên cứu**

***3.1. Thiết kế nghiên cứu***

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp định lượng nhằm kiểm định tác động của hệ sinh thái khởi nghiệp đến sự phát triển của doanh nghiệp ngành chè trong nền kinh tế chia sẻ tại tỉnh Thái Nguyên. Mô hình nghiên cứu gồm bốn biến độc lập là môi trường chính sách hỗ trợ doanh nghiệp chè (CP), hạ tầng số hỗ trợ kinh doanh chè (HT), mạng lưới kết nối trong hệ sinh thái khởi nghiệp ngành chè (KN), năng lực nhân lực ngành chè (NL) và một biến phụ thuộc là sự phát triển của doanh nghiệp chè trong nền kinh tế chia sẻ (PT). Các giả thuyết được kiểm định theo hướng tác động trực tiếp của CP, HT, KN và NL đến PT.

***3.2. Mẫu nghiên cứu và thu thập dữ liệu***

Dữ liệu được thu thập thông qua khảo sát bằng bảng hỏi cấu trúc. Đối tượng khảo sát là chủ doanh nghiệp, nhà quản lý hoặc người đại diện am hiểu hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp ngành chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Việc lựa chọn nhóm đáp viên này phù hợp với mục tiêu nghiên cứu vì họ có khả năng đánh giá các điều kiện hỗ trợ, hạ tầng số, mạng lưới kết nối, năng lực nhân lực và mức độ phát triển của doanh nghiệp. Sau quá trình thu thập và rà soát dữ liệu, nghiên cứu sử dụng 240 phiếu khảo sát hợp lệ để phân tích chính thức.

***3.3. Thang đo nghiên cứu***

Bảng hỏi được thiết kế dựa trên các khái niệm trong mô hình nghiên cứu. Các thang đo được đo lường bằng thang Likert 5 mức độ, từ 1 "hoàn toàn không đồng ý" đến 5 "hoàn toàn đồng ý". CP gồm 4 biến quan sát phản ánh chính sách hỗ trợ, thủ tục hành chính, xúc tiến thương mại và ưu đãi cho doanh nghiệp chè. HT gồm 4 biến quan sát đo lường hạ tầng internet, khả năng tiếp cận nền tảng số, công cụ kết nối khách hàng và hạ tầng dữ liệu phục vụ truy xuất nguồn gốc. KN gồm 4 biến quan sát phản ánh khả năng kết nối với hiệp hội, tổ chức hỗ trợ, cơ quan quản lý, cơ sở đào tạo, đối tác trong chuỗi giá trị và kênh phân phối chung. NL gồm 4 biến quan sát đo lường khả năng tiếp cận nhân sự phù hợp, chất lượng chuyên môn của lao động địa phương, năng lực sử dụng công cụ số và khả năng thích ứng với đổi mới kinh doanh. PT gồm 3 biến quan sát phản ánh khả năng duy trì hoạt động ổn định, thích ứng với thay đổi thị trường và triển vọng phát triển của doanh nghiệp chè.

***3.4. Phương pháp phân tích dữ liệu***

Dữ liệu được xử lý và phân tích theo các bước chính. Trước hết, nghiên cứu thực hiện thống kê mô tả và phân tích tương quan Pearson để đánh giá đặc điểm của các nhân tố và mối liên hệ ban đầu giữa các biến. Tiếp theo, độ tin cậy của thang đo được kiểm định thông qua Cronbach's Alpha; giá trị hội tụ được đánh giá bằng hệ số tải chuẩn hóa, độ tin cậy tổng hợp (CR) và phương sai trích trung bình (AVE). Giá trị phân biệt giữa các khái niệm được đánh giá bằng chỉ số HTMT.

Sau đó, phân tích nhân tố khẳng định (CFA) được sử dụng để kiểm định mô hình đo lường. Mức độ phù hợp của mô hình được đánh giá thông qua các chỉ số CMIN/DF, giá trị p, CFI, TLI, RMSEA và PCLOSE. Cuối cùng, mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) được sử dụng để kiểm định các giả thuyết H1, H2, H3 và H4. Mức độ tác động được đánh giá thông qua hệ số hồi quy chuẩn hóa β, sai số chuẩn, giá trị p và hệ số xác định $R^2$ của biến phụ thuộc PT.

**4. Kết quả nghiên cứu**

***4.1. Thống kê mô tả và tương quan giữa các nhân tố***

**Bảng 1. Thống kê mô tả và ma trận tương quan (N = 240)**

| Nhân tố | Trung bình | Độ lệch chuẩn | CP | HT | KN | NL | PT |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| CP | 3.046 | 0.686 | 1.000 | 0.250 | 0.250 | 0.218 | 0.358 |
| HT | 2.685 | 0.708 | 0.250 | 1.000 | 0.259 | 0.219 | 0.429 |
| KN | 2.788 | 0.662 | 0.250 | 0.259 | 1.000 | 0.197 | 0.351 |
| NL | 3.131 | 0.721 | 0.218 | 0.219 | 0.197 | 1.000 | 0.374 |
| PT | 3.114 | 0.691 | 0.358 | 0.429 | 0.351 | 0.374 | 1.000 |

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả*

Kết quả Bảng 1 cho thấy giá trị trung bình của các nhân tố dao động từ 2.685 đến 3.131, phản ánh mức đánh giá trung bình đến khá của người trả lời. Các hệ số tương quan giữa các nhân tố đều dương và ở mức thấp đến trung bình. Trong đó, HT có tương quan cao nhất với PT (r = 0.429). Các hệ số tương quan không quá cao, cho thấy chưa có dấu hiệu đa cộng tuyến nghiêm trọng giữa các nhân tố.

***4.2. Kiểm định mô hình đo lường***

Mô hình đo lường được đánh giá thông qua hệ số tải chuẩn hóa, Cronbach's Alpha, độ tin cậy tổng hợp (CR) và phương sai trích trung bình (AVE). Kết quả được trình bày tại Bảng 2.

**Bảng 2. Mô hình đo lường: Hệ số tải chuẩn hóa, độ tin cậy và giá trị hội tụ**

| Nhân tố | Biến quan sát | Hệ số tải chuẩn hóa | Cronbach's α | Độ tin cậy tổng hợp (CR) | Phương sai trích trung bình (AVE) |
|---|---|---|---|---|---|
| CP | CP1 | 0.798 | 0.848 | 0.849 | 0.584 |
| | CP2 | 0.773 | | | |
| | CP3 | 0.741 | | | |
| | CP4 | 0.743 | | | |
| HT | HT1 | 0.787 | 0.864 | 0.864 | 0.614 |
| | HT2 | 0.791 | | | |
| | HT3 | 0.806 | | | |
| | HT4 | 0.750 | | | |
| KN | KN1 | 0.689 | 0.837 | 0.839 | 0.566 |
| | KN2 | 0.760 | | | |
| | KN3 | 0.758 | | | |
| | KN4 | 0.797 | | | |
| NL | NL1 | 0.796 | 0.882 | 0.883 | 0.653 |
| | NL2 | 0.839 | | | |
| | NL3 | 0.811 | | | |
| | NL4 | 0.785 | | | |
| PT | PT1 | 0.795 | 0.811 | 0.811 | 0.588 |
| | PT2 | 0.755 | | | |
| | PT3 | 0.750 | | | |

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả*

Kết quả cho thấy các hệ số tải chuẩn hóa đều lớn hơn 0.50, dao động từ 0.689 đến 0.839. Cronbach's Alpha của các thang đo dao động từ 0.811 đến 0.882; CR dao động từ 0.811 đến 0.883; AVE dao động từ 0.566 đến 0.653. Như vậy, các thang đo đạt độ tin cậy và giá trị hội tụ.

Tiếp theo, phân tích CFA được sử dụng để đánh giá mức độ phù hợp của mô hình đo lường. Kết quả được trình bày tại Bảng 3.

**Bảng 3. Các chỉ số độ phù hợp mô hình CFA**

| Chỉ số phù hợp | Giá trị | Ngưỡng | Kết luận |
|---|---|---|---|
| CMIN/DF | 1.156 | < 3.00 | Đạt |
| Giá trị p | 0.099 | > 0.05 | Đạt |
| CFI | 0.989 | ≥ 0.90 (tốt ≥ 0.95) | Đạt |
| TLI | 0.987 | ≥ 0.90 (tốt ≥ 0.95) | Đạt |
| RMSEA | 0.026 | ≤ 0.08 (tốt ≤ 0.06) | Đạt |
| PCLOSE | 0.997 | > 0.05 | Đạt |

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả*

Kết quả CFA cho thấy mô hình đo lường phù hợp tốt với dữ liệu khảo sát, với CMIN/DF = 1.156, p = 0.099, CFI = 0.989, TLI = 0.987, RMSEA = 0.026 và PCLOSE = 0.997. Tất cả các chỉ số đều đạt ngưỡng khuyến nghị.

### *4.3. Kiểm định giá trị phân biệt*

Giá trị phân biệt giữa các nhân tố được kiểm định bằng chỉ số HTMT. Kết quả được trình bày tại Bảng 4.

**Bảng 4. Giá trị phân biệt (HTMT)**

| | CP | HT | KN | NL | PT |
|---|---|---|---|---|---|
| CP | 1.000 | | | | |
| HT | 0.291 | 1.000 | | | |
| KN | 0.295 | 0.303 | 1.000 | | |
| NL | 0.251 | 0.250 | 0.229 | 1.000 | |
| PT | 0.430 | 0.511 | 0.426 | 0.443 | 1.000 |

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả*

Các giá trị HTMT giữa các cặp nhân tố dao động từ 0.229 đến 0.511, đều thấp hơn ngưỡng 0.85. Kết quả này cho thấy các thang đo đạt giá trị phân biệt, các nhân tố trong mô hình là khác biệt về mặt khái niệm.

### *4.4. Kiểm định mô hình cấu trúc và giả thuyết nghiên cứu*

Sau khi mô hình đo lường đạt yêu cầu, mô hình cấu trúc tuyến tính SEM được sử dụng để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Trước hết, mức độ phù hợp của mô hình SEM được đánh giá thông qua các chỉ số phù hợp tổng thể.

**Bảng 5. Các chỉ số độ phù hợp mô hình SEM**

| Chỉ số phù hợp | Giá trị | Ngưỡng | Kết luận |
|---|---|---|---|
| CMIN/DF | 1.160 | < 3.00 | Đạt |
| Giá trị p | 0.093 | > 0.05 | Đạt |
| CFI | 0.989 | ≥ 0.90 (tốt ≥ 0.95) | Đạt |
| TLI | 0.987 | ≥ 0.90 (tốt ≥ 0.95) | Đạt |
| RMSEA | 0.026 | ≤ 0.08 (tốt ≤ 0.06) | Đạt |
| PCLOSE | 0.997 | > 0.05 | Đạt |

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả*

Kết quả SEM cho thấy mô hình cấu trúc phù hợp tốt với dữ liệu, với CMIN/DF = 1.160, p = 0.093, CFI = 0.989, TLI = 0.987, RMSEA = 0.026 và PCLOSE = 0.997. Các chỉ số này cho phép tiếp tục diễn giải các quan hệ tác động trong mô hình.

**Hình 2. Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc SEM**

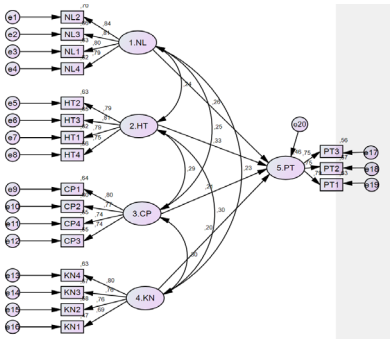


Hình 2 minh họa kết quả mô hình cấu trúc SEM với các hệ số hồi quy chuẩn hóa. Các đường tác động từ CP, HT, KN và NL đến PT đều mang dấu dương, cho thấy các thành tố của hệ sinh thái khởi nghiệp có vai trò tích cực đối với sự phát triển của doanh nghiệp chè. Kết quả kiểm định chi tiết các giả thuyết được trình bày tại Bảng 6.

**Bảng 6. Kết quả mô hình cấu trúc**

| Giả thuyết | Đường tác động | β | Sai số chuẩn (SE) | Giá trị p | Kết luận |
|---|---|---|---|---|---|
| H1 | CP -> PT | 0.215 | 0.111 | 0.008 | Ủng hộ |
| H2 | HT -> PT | 0.334 | 0.105 | < 0.001 | Ủng hộ |
| H3 | KN -> PT | 0.197 | 0.091 | 0.003 | Ủng hộ |
| H4 | NL -> PT | 0.259 | 0.098 | < 0.001 | Ủng hộ |
| $R^2$(PT) = 0.462 | | | | | |

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả*

Kết quả cho thấy cả bốn giả thuyết H1, H2, H3 và H4 đều được ủng hộ ở mức ý nghĩa 5%. Trong đó, HT có tác động mạnh nhất đến PT (β = 0.334, p < 0.001), tiếp đến là NL (β = 0.259, p < 0.001), CP (β = 0.215, p = 0.008) và KN (β = 0.197, p = 0.003). Giá trị $R^2$(PT) = 0.462 cho thấy bốn nhân tố độc lập giải thích được

46.2% sự biến thiên của sự phát triển doanh nghiệp chè trong nền kinh tế chia sẻ.

**5. Kết luận và hàm ý**

***5.1. Kết luận***

Nghiên cứu này phân tích tác động của hệ sinh thái khởi nghiệp đến sự phát triển của doanh nghiệp ngành chè trong nền kinh tế chia sẻ tại tỉnh Thái Nguyên. Mô hình gồm bốn nhân tố độc lập: môi trường chính sách hỗ trợ doanh nghiệp chè (CP), hạ tầng số hỗ trợ kinh doanh chè (HT), mạng lưới kết nối trong hệ sinh thái khởi nghiệp ngành chè (KN), năng lực nhân lực ngành chè (NL) và một nhân tố phụ thuộc là sự phát triển của doanh nghiệp chè trong nền kinh tế chia sẻ (PT).

Kết quả cho thấy các thang đo đạt độ tin cậy, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt. Các hệ số tải chuẩn hóa đều lớn hơn 0.50; Cronbach's Alpha, CR và AVE đều đạt ngưỡng chấp nhận. Mô hình CFA và SEM đều phù hợp tốt với dữ liệu khảo sát.

Kết quả SEM cho thấy cả bốn giả thuyết đều được ủng hộ. HT có tác động mạnh nhất đến PT ($\beta = 0.334$, $p < 0.001$), tiếp theo là NL ($\beta = 0.259$, $p < 0.001$), CP ($\beta = 0.215$, $p = 0.008$) và KN ($\beta = 0.197$, $p = 0.003$). Giá trị $R^2(PT) = 0.462$ cho thấy bốn nhân tố giải thích được 46.2% sự biến thiên của PT. Kết quả khẳng định sự phát triển của doanh nghiệp chè chịu ảnh hưởng đáng kể từ hạ tầng số, nhân lực, chính sách hỗ trợ và mạng lưới kết nối trong hệ sinh thái địa phương.

***5.2. Hàm ý chính sách và quản trị***

*Thứ nhất,* cần ưu tiên phát triển hạ tầng số phục vụ hoạt động kinh doanh chè. Đây là nhân tố có tác động mạnh nhất đến sự phát triển của doanh nghiệp chè. Chính quyền địa phương và các tổ chức hỗ trợ cần thúc đẩy hạ tầng internet, nền tảng thương mại điện tử, hệ thống truy xuất nguồn gốc, công cụ quảng bá số và các kênh bán hàng trực tuyến cho doanh nghiệp chè. Doanh nghiệp cũng cần chủ động ứng dụng nền tảng số trong giới thiệu sản phẩm, chăm sóc khách hàng, kết nối đối tác và mở rộng thị trường.

*Thứ hai,* cần nâng cao năng lực nhân lực ngành chè, đặc biệt là năng lực số và năng lực thích ứng với đổi mới kinh doanh. Các chương trình đào tạo nên tập trung vào kỹ năng bán hàng trực tuyến, truyền thông số, quản trị dữ liệu khách hàng, vận hành nền tảng thương mại điện tử và phát triển thương hiệu sản phẩm chè. Đối với doanh nghiệp, việc đào tạo lại lao động hiện có và thu hút nhân sự trẻ có khả năng sử dụng công nghệ là điều kiện quan trọng để nâng cao năng lực cạnh tranh.

*Thứ ba,* môi trường chính sách hỗ trợ doanh nghiệp chè cần được triển khai theo hướng thiết thực và sát với nhu cầu thực tế. Các chính sách về xúc tiến thương mại, hỗ trợ tài chính, ưu đãi thuế, đơn giản hóa thủ tục hành chính và phát triển thương hiệu chè địa phương cần được thiết kế dễ tiếp cận, dễ thực hiện và có cơ chế theo dõi hiệu quả. Chính sách hỗ trợ không nên dừng ở khâu sản xuất, mà cần mở rộng sang chế biến, tiêu thụ, chuyển đổi số và phát triển thị trường.

Thứ tư, cần tăng cường mạng lưới kết nối trong hệ sinh thái khởi nghiệp ngành chè. Mặc dù KN có hệ số tác động thấp nhất trong bốn nhân tố, kết quả vẫn cho thấy tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê. Vì vậy, cần thúc đẩy sự liên kết giữa doanh nghiệp chè, hợp tác xã, hộ sản xuất, hiệp hội ngành hàng, cơ sở đào tạo, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp, nhà phân phối và cơ quan quản lý. Các kênh kết nối này sẽ giúp doanh nghiệp chia sẻ thông tin thị trường, phối hợp trong xúc tiến thương mại, khai thác kênh phân phối chung và nâng cao vị thế của sản phẩm chè Thái Nguyên trong nền kinh tế chia sẻ.

***5.3. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo***

Nghiên cứu còn một số hạn chế. Thứ nhất, dữ liệu chỉ được thu thập tại tỉnh Thái Nguyên nên khả năng khái quát cho các vùng chè khác còn hạn chế. Thứ hai, nghiên cứu sử dụng dữ liệu cắt ngang nên chưa phản ánh được sự thay đổi của hệ sinh thái khởi nghiệp và sự phát triển doanh nghiệp theo thời gian. Thứ ba, mô hình mới xem xét bốn nhân tố chính, trong khi sự phát triển của doanh nghiệp chè có thể còn chịu ảnh hưởng bởi năng lực đổi mới, thương hiệu, tài chính và liên kết chuỗi giá trị.

Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng phạm vi khảo sát sang các địa phương khác, sử dụng dữ liệu theo thời gian hoặc bổ sung biến trung gian, biến điều tiết như chuyển đổi số, năng lực đổi mới và định hướng thị trường để làm rõ hơn cơ chế tác động của hệ sinh thái khởi nghiệp đến sự phát triển của doanh nghiệp chè.

**Tài liệu tham khảo:**

*Bouncken, R. B., & Kraus, S. (2022). Entrepreneurial ecosystems in an interconnected world: Emergence, governance and digitalization. Review of Managerial Science, 16, 1-14. https://doi.org/10.1007/s11846-021-00444-1*

*Calispa Aguilar, E. (2021). Rural entrepreneurial ecosystems: A systematic literature review for advancing conceptualisation. Entrepreneurial Business and Economics Review, 9(4), 101-114. https://doi.org/10.15678/EBER.2021.090407.*

*Cantner, U., Cunningham, J. A., Lehmann, E. E., & Menter, M. (2021). Entrepreneurial ecosystems: A dynamic lifecycle model. Small Business Economics, 57, 407-423. https://doi.org/10.1007/s11187-020-00316-0.*

*Depaoli, P., Za, S., & Scornavacca, E. (2020). A model for digital development of SMEs: An interaction-based approach. Journal of Small Business and Enterprise Development, 27(7), 1049-1068. https://doi.org/10.1108/JSBED-06-2020-0219.*

*Khurana, I., Dutta, D. K., & Ghura, A. S. (2022). SMEs and digital transformation during a crisis: The emergence of resilience as a second-order dynamic capability in an entrepreneurial ecosystem. Journal of Business Research, 150, 623-641. https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2022.06.048.*

*Sarwar, Z., Khan, M. A., Yang, Z., Khan, A., Haseeb, M., & Sarwar, A. (2021). An investigation of entrepreneurial SMEs' network capability and social capital to accomplish innovativeness: A dynamic capability perspective. SAGE Open, 11(3). https://doi.org/10.1177/21582440211036089.*

*Scott, S., Hughes, M., & Ribeiro-Soriano, D. (2022). Towards a network-based view of effective entrepreneurial ecosystems. Review of Managerial Science, 16, 157-187. https://doi.org/10.1007/s11846-021-00440-5*

*Scuotto, V., Nicotra, M., Del Giudice, M., Krueger, N., & Gregori, G. L. (2021). A microfoundational perspective on SMEs' growth in the digital transformation era. Journal of Business Research, 129, 382-392. https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2021.01.045.*

*Soltysova, Z., & Modrak, V. (2020). Challenges of the sharing economy for SMEs: A literature review. Sustainability, 12(16), 6504. https://doi.org/10.3390/su12166504.*

*Spigel, B., Kitagawa, F., & Mason, C. (2020). A manifesto for researching entrepreneurial ecosystems. Local Economy, 35(5), 482-495. https://doi.org/10.1177/0269094220959052.*